TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2017/DSST
Ngày: 03-10-2017
V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Mỹ Chấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Văn Sơn;**

2. Ông **Nguyễn Văn Bé.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Liêng Thị Kim Ngân**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà **Nguyễn Thị Màu**, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 10 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 300/2017/TLST-DS ngày 14/4/2017; về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 99/2017/QĐXXST-DS, ngày 15/9/2017, giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh Q, sinh năm 1951; Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện T1, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh Q: có ông Sơn Thái H, sinh năm 1960; Địa chỉ: ấp A1, xã B, huyện T1, tỉnh Trà Vinh, theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2017 (có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963; Địa chỉ: ẤP C, xã D, huyện T, tỉnh Trà Vinh (vắng mặt không lý do).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Phạm Thị Thiên P là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/8/2017 người đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 25/5/2015 DL, bà Nguyễn Thị M có vay tiền của ông Nguyễn Minh Q bằng 10.000.000 đồng, bà M có ký tên vào biên nhận nợ cho ông Q, thời gian vay là 03 tháng bà M phải trả lại vốn và đóng lãi cho ông Q, lãi suất theo hai bên thỏa thuận là 5% tháng. Từ ngày vay tiền đến nay bà M không đóng lãi và cũng không trả vốn cho ông Q.

Nay đại diện ủy quyền yêu cầu bà M trả cho ông Q tiền vốn vay còn nợ bằng 10.000.000 đồng và ông Q yêu cầu tính lãi như sau:

Từ ngày 25/5/2015 DL đến ngày 25/8/2015 DL với mức lãi suất 1,125%/tháng (10.000.000 đồng x 1,125% x 03 tháng) bằng 337.500 đồng.

Từ ngày 25/8/2015 đến ngày 25/3/2017 là 19 tháng với mức lãi suất 0,75%/tháng (10.000.000 đồng x 0,75%/ x 19 tháng) bằng 1.425.000 đồng.

Đến ngày 01/8/2017 ông Q có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu tính lãi tiếp theo từ ngày 26/3/2017 đến ngày 26/7/2017 là 04 tháng với mức lãi suất 0,755/tháng (10.000.000 đồng x 0,75%/ tháng x 04 tháng) bằng 300.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi bằng 12.062.500 đồng và yêu cầu tính lãi tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải của bị đơn bà Nguyễn Thị M, người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn bà Phạm Thị Thiên P trình bày:

Tiền vay 10.000.000 đồng mà ông Q khởi kiện bà M theo như giấy nhận nợ ngày 25/05/2015 DL bà M không có vay, trước đây bà M có nợ ông Q bằng 50.000.000 đồng tiền này ông Q khởi kiện và bà M đã đồng ý trả xong, còn tiền vay 10.000.000 đồng là của ông D vay của ông Q, lúc trước ông D không trả tiền cho ông Q, ông Q xuống nhà ông D đòi, mỗi lần ông Q xuống đòi tiền lại ghé nhà bà M kể cho bà nghe, ông Q còn nói nếu ông D không trả cho ông Q 10.000.000 đồng thì ông Q sẽ thuê giang hồ xuống đánh ông D rồi ông Q bỏ luôn cũng được (sự việc ông Q nói không có ai làm chứng chỉ có bà M và ông Q), lúc ông Q xuống đòi tiền ông D, ông Q đem ra cho bà coi biên nhận ông D ký với ông Q (biên nhận ông D viết là miếng giấy tập học sinh chứ không phải giấy nhận nợ ông Q khởi kiện bà M), *"Ông Q còn nói với bà nếu ông D không trả, ông Q đem miếng giấy này thưa ông D được"*.

Bà M khẳng định tiền ông Q khởi kiện bà không có vay nên bà không đồng ý trả theo yêu cầu của ông Q, tiền vay này yêu cầu ông Q khởi kiện ông D.

Ý kiến của trợ giúp viên pháp lý bảo vệ quyền lợi cho bà M tóm tắt nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q đòi bà M trả tiền vốn vay và lãi bằng 12.062.500 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày xét xử sơ thẩm, bà M cho rằng tiền này là của ông D vay chứ không phải bà.

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất: Không có

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Ông Nguyễn Minh Q yêu cầu bà Nguyễn Thị M trả cho ông tổng cộng vốn và lãi bằng 12.062.500 đồng và yêu cầu tính lãi tiếp theo cho đến ngày xét

xử sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị M không thừa nhận có vay tiền của ông Q nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông Q.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng quy định còn vắng mặt không có lý do chính đáng trong các phiên tòa xét xử.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Nguyễn Thị M trả cho ông Nguyễn Minh Q tổng cộng vốn và lãi bằng 12.062.500 đồng và lãi suất vẫn được tiếp tục tính cho đến khi bà M hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Về án phí, chi phí giám định đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Bị đơn bà Nguyễn Thị M có hộ khẩu thường trú ở ấp C, xã D, huyện T, theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần.

Bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại các phiên tòa xét xử, mặc dù Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập xét xử nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà M.

[2] *Về nội dung*: Tại phiên toà ông H đại diện ủy quyền của ông Q yêu cầu bà M phải có trách nhiệm trả cho ông Q số tiền vay còn nợ là 10.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 25/5/2015 đến ngày 25/8/2015 với mức lãi suất 1,125%/tháng x 03 tháng bằng 337.500 đồng.

Từ ngày 25/8/2015 đến ngày 26/7/2017 là 21 tháng 01 ngày với mức lãi suất 0,75%/tháng x 19 tháng bằng 1.725.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi bằng 12.062.500 đồng và yêu cầu tính lãi tiếp theo cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị M không đồng ý theo yêu cầu của ông Q, bà M cho rằng tiền vay này ông D vay không phải bà.

Từ khi Toà án thụ lý vụ án bà Nguyễn Thị M không thừa nhận có vay tiền của ông Q, bà M cho rằng tiền ông Q khởi kiện là tiền của ông D vay không phải của bà và bà M không thừa nhận chữ ký M trong biên nhận nợ ngày 25/05/2015 ông Q cung cấp là của bà.

Ngày 06 tháng 6 năm 2017, ông H đại diện ủy quyền của ông Q có đơn yêu cầu giám định chữ ký, tại kết luận giám định số 194/KLGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Trà Vinh cho kết quả chữ ký trên biên nhận ngày 25/05/2015 do bà Nguyễn Thị M ký, sau khi có kết luận giám định Tòa án có thông báo kết quả giám định chữ ký cho bà M biết và bà M cũng không thừa nhận chữ ký là của bà và bà cũng trình bày tiền ông Q khởi kiện là của ông D không phải của bà.

Xét thấy, tại biên nhận nợ ngày 25/05/2015 thể hiện người nhận tiền là bà Nguyễn Thị M, còn ông Đoàn Văn D chỉ là người ký chứng kiến, đồng thời Tòa án có yêu cầu bà M cung cấp chứng cứ thể hiện tiền ông Q khởi kiện bà là của ông D vay chứ không phải bà, nhưng bà M không cung cấp được. Đại diện ủy quyền của ông Q trình bày hiện nay ông Q có kiện ông D 01 biên nhận nợ 10.000.000 đồng tại Tòa án và ông Q có cung cấp biên nhận nợ ông D nợ ông Q viết bằng giấy tập học sinh (tại bút lục số 65). Từ đó cho thấy lời trình bày của bà M là tiền ông Q khởi kiện bà là của ông D vay là không có cơ sở chấp nhận. Do đó ông Q khởi kiện bà M yêu cầu trả tiền vay còn nợ bằng 10.000.000 đồng theo biên nhận nhận ngày 25/05/2015 và yêu cầu tính lãi suất từ ngày 25/5/2015 đến ngày 25/8/2015 với mức lãi suất 1,125%/tháng (lãi trong hạn) và từ ngày 26/8/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng là có cơ sở.

Hợp đồng vay tiền giữa ông Q và bà M là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005. Tính đến ngày Tòa án thụ lý thì hợp đồng vay vẫn còn trong hạn nên bà M có trách nhiệm trả lãi trên nợ gốc theo mức lãi suất lãi trong hạn từ ngày 25/5/2015 đến ngày 25/8/2015 với mức lãi suất 1,125%/tháng và từ ngày 26/8/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng, nên tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 25/5/2015 đến ngày 25/8/2015 với mức lãi suất 1,125%/tháng (10.000.000 đồng x1,125%x 03 tháng) bằng 337.500 đồng.

Từ ngày 26/8/2015 đến ngày 03/10/2017 là 25 tháng 07 ngày với mức lãi suất 0,75%/tháng (10.000.000 đồng x 0,75%x 25 tháng 07 ngày) bằng 1.892.500 đồng.

Tổng cộng vốn và lãi bằng 12.230.000 đồng.

[3]. Xét về đề nghị của trợ giúp pháp lý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tại phiên tòa hôm nay không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Do bà Nguyễn Thị M là gia đình liệt sĩ theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M.

Ông Nguyễn Minh Q không phải chịu án phí.

[5] *Về chi phí giám định chữ ký*: Buộc bà M phải chịu theo quy định của pháp luật.

[6] Xét thấy đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà hôm nay là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các điều 91, 92, 147, 161, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các điều 471, 474, 476, 478 và 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 468 và điểm c, khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Minh Q yêu cầu bà Nguyễn Thị M hoàn trả tiền vay bằng 12.230.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Minh Q số tiền 12.230.000 đồng (trong đó nợ gốc 10.000.000 đồng, tiền lãi 2.230.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị M phải chịu 611.500 đồng. Do bà Nguyễn Thị M là gia đình liệt sĩ theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị M.

Nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 294.062 đồng theo biên lai thu tiền số 0008535 ngày 14/4/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp bằng 150.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011542 ngày 01/8/2017 cho ông Nguyễn Minh Q.

3. Về chi phí giám định: Buộc bà Nguyễn Thị M phải chịu 1.065.000 đồng để hoàn trả lại cho ông Nguyễn Minh Q.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm